

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÀ ÔN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 15-6-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông **Thạch Thế Hiền**

2/ Ông **Nguyễn Hữu Tài**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đặng Hoàng Minh**- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thùy Tr**, sinh năm 1992. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Kiều Văn H**, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Nh, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị Thu Th**, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp Nh, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 09/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy Tr trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H thành hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 08/5/2014, thời gian chung sống được 07 năm, lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống do anh H ăn chơi rượu

chè, không lo cho vợ con và có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

- Về con chung: có 02 con chung tên Kiều Nguyễn Lan T, sinh ngày 07/3/2015 và Kiều Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/7/2016 hiện đang sống chung với anh H, chị giao 02 con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng 1.000.000đ/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 13/5/2020, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày: Chị Tr có nói chuyện mâu thuẫn vợ chồng cho bà nghe, nguyên nhân là do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác. Sự việc được gia đình tạo điều kiện hòa giải đoàn tụ nhưng không thành và anh H, chị Tr ý kiến là ly hôn với nhau. Về con chung: anh H và chị Tr có 02 con chung tên Kiều Nguyễn Lan T, sinh ngày 07/3/2015 và Kiều Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/7/2016 hiện đang sống chung với gia đình.

#### **Ý kiến của Viện kiểm sát:**

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy Tr, xử cho chị Tr ly hôn với anh Kiều Văn H. Về con chung: Giao 02 con chung tên Kiều Nguyễn Lan T, sinh ngày 07/3/2015 và Kiều Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/7/2016 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.000.000đ/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị Tr phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể chị Tr phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng buộc chị Tr nộp 600.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị Tr đã nộp theo biên lai thu số 0016010 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Tr, còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc chị Tr phải nộp tiếp.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thùy Tr yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Kiều Văn H cư trú tại ấp Nh, xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Kiều Văn H được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Thẩm đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

### **[2] Về nội dung:**

#### **[2.1] Về hôn nhân:**

Chị Nguyễn Thị Thùy Tr và anh Kiều Văn H thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31 vào ngày 08/5/2014 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh H là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị Tr và anh H thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác và vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2019 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì và sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh H vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị Tr và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị Tr là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[2.2] Về con chung:** Xét 02 con chung tên Kiều Nguyễn Lan T, sinh ngày 07/3/2015 và Kiều Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/7/2016 hiện đang sống trực tiếp với anh H, cuộc sống cũng đảm bảo. Chị Tr đồng ý giao 02 con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chị Tr tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng

1.000.000đ/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H không có ý kiến gì về việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao 02 con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 15/6/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Nguyễn Thị Thùy Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị Thùy Tr phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

##### **1. Về quan hệ hôn nhân:**

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy Tr. Xử cho chị Tr ly hôn với anh Kiều Văn H.

##### **2. Về con chung:**

Giao 02 con chung tên Kiều Nguyễn Lan T, sinh ngày 07/3/2015 và Kiều Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 02/7/2016 cho anh Kiều Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Thùy Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày

15/6/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Tr có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **3. Về tài sản chung, nợ chung:**

Chị Nguyễn Thị Thùy Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

### **4. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Buộc chị Nguyễn Thị Thùy Tr phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc chị Tr nộp 600.000đ (*sáu trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị Tr đã nộp theo biên lai thu số 0016010 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc chị Tr phải nộp tiếp.

### **5. Về quyền kháng cáo:**

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
  - VKSND huyện Tr;
  - THADS huyện Tr;
  - UBND xã N, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 08/5/2014);
- Các đương sự;
  - Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Thúy An**

